

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011-2015 và các nghị quyết điều chỉnh, bổ sung.

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-KT&NS ngày 22/4/2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011-2015 và các nghị quyết điều chỉnh, bổ sung.

UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện tổ chức việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011-2015 theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh và các nghị quyết điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn huyện như sau :

I. Kết quả tình hình thực hiện việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011-2015 theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010, và các nghị quyết điều chỉnh, bổ sung (Nghị quyết số 35/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011; Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội thông qua ngày 16/12/2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2010 của Chính phủ, Thông tư số 59/2003/TT- BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính, Nghị Quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh, các Quyết định số 27/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010, Quyết định số 52/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011, Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của UBND tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương, giai đoạn 2011-2015. Để thực hiện tốt các qui định HĐND, UBND, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện đã ban hành những văn bản:

1. Kết quả ban hành các văn bản theo thẩm quyền về hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương (nội dung, số lượng, cơ quan ban hành)

S TT	Loại văn bản	Số lượng	Nội dung
I	Văn bản HĐND huyện		
01	Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 28/12/2010	1	Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2011
02	Nghị quyết số 20/2011/NQ-	1	Về dự toán ngân sách địa phương năm 2012 và

	HĐND ngày 23/12/2011 của HĐND huyện Tuy Phước		phương án phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2012
03	Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND ngày 28/12/2010	1	Về phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2011
04	Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 23/12/2011 của HĐND huyện Tuy Phước	1	Về dự toán ngân sách địa phương năm 2012 và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2012
05	Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 09/8/2011	1	Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2010
06	Nghị quyết số 16/2011/NQ-HĐND ngày 09/8/2011		Về điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2011
07	Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012		Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2011
08	Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012		Về điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2012
II	Văn bản UBND huyện		
09	Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của UBND huyện	1	Giao dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2011
10	Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2012 của UBND huyện	1	Giao dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2012
11	Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 10/3/2011 của UBND huyện	1	Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2011
12	Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 06/4/2012 của UBND huyện	1	Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2012
13	Công văn số 05/PTCKH ngày 06/01/2011 của Phòng TC-KH	1	Về việc hướng dẫn thực hiện dự toán 2011
14	Quy định số 01/QĐ-HU ngày 06/6/2012 của Huyện ủy	1	V/v quy định chế độ trợ cấp đối với cán bộ khi ốm đau, từ trần
15	Công văn số 86/PTCKH ngày 16/8/2011 của Phòng TC-KH	1	Về việc hướng dẫn xây dựng dự toán 2012
16	Công văn số 01/PTCKH ngày 06/01/2011 của Phòng TC-KH	1	Về việc hướng dẫn thực hiện dự toán 2012

*** Những kết quả đạt được:**

- Hàng năm để có cơ sở xây dựng, tổng hợp phương án thu, chi ngân sách địa phương trình Ban Thường vụ Huyện ủy, HĐND huyện xem xét, quyết định, UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch chủ trì phối hợp với các cơ quan, ngành chức năng thuộc huyện như Chi cục Thuế, các đơn vị dự toán và UBND các xã, thị trấn tổ chức khảo sát, phân tích xác định các nguồn thu thực tế có tính phân đầu cao và các khoản chi Ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước, chỉ đạo của Bộ Tài chính, Chỉ thị UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính; tổ chức thảo luận .v.v. xây dựng phương án thu, chi ngân sách, trong đó xác định các nguồn thu được phân cấp và nhiệm vụ chi ngân sách huyện, ngân sách các xã, thị trấn theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh thông qua UBND huyện trước khi trình Ban Thường vụ Huyện ủy, HĐND huyện phê duyệt.

- Công khai, minh bạch, dân chủ và được sự đồng thuận, thống nhất các cấp, ngành;

- Tổ chức báo cáo Ban Thường vụ huyện ủy cho ý kiến kết luận, sau đó thông qua các kỳ họp HĐND huyện;

- Đối với các xã, TT đều được tổ chức thông qua các kỳ họp HĐND cấp cơ sở.

- Các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND huyện và UBND huyện tiến hành đúng trình tự thủ tục, quy trình, đúng thẩm quyền để đủ cơ sở pháp lý thực hiện.

2. Đánh giá tình hình thực hiện việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015:

a. Phân cấp nguồn thu và những kết quả đạt được:

Việc tổ chức thực hiện phân cấp nguồn thu ngân sách địa phương cơ bản nghiêm túc thực hiện theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2010 và các nghị quyết bổ sung của HĐND tỉnh và các quyết định cụ thể hóa của UBND tỉnh ban hành. Qua 02 năm triển khai thực hiện đã phát huy những ưu điểm như sau:

*** Những kết quả đạt được:**

- *Phối hợp giữa các cơ quan Thuế, Tài chính, Kho bạc NN trong công tác tổ chức thu NSNN, cụ thể :*

+ Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện phối hợp với Kho bạc Nhà nước huyện, Chi cục Thuế huyện, UBND các xã- thị trấn thường xuyên theo dõi, rà soát các đối tượng và các khoản thu theo qui định để đơn đốc thu nộp kịp thời vào Ngân sách nhà nước. Đối với các khoản thu ngân sách nhà nước đơn vị nộp nhằm địa bàn đã lập các thủ tục điều chỉnh kịp thời, đúng theo quy định để đảm bảo hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ thu ngân sách và thụ hưởng ngân sách đã được HĐND và UBND huyện giao.

+ Tạo sự chủ động của các cấp ngân sách về các khoản thu từng cấp ngân sách được hưởng 100% hoặc theo tỷ lệ % trong xây dựng dự toán và cân đối ngân sách giữa các cấp ngân sách;

+ Chi cục Thuế huyện phối hợp với UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các Luật Quản lý Thuế và các quy định của Pháp luật thuế hiện hành, thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân nộp kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện đầy đủ các ưu đãi về thuế và chế độ miễn, giảm, giãn thuế theo qui định; Chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng, các ban ngành, đoàn thể thực hiện có hiệu quả các biện pháp, tăng cường quản lý thu, chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu và gian lận thương mại; có kế hoạch tổ chức thu hồi nợ đọng, đơn đốc thu các khoản thuế, phí, lệ phí và quỹ phát sinh trên địa bàn kịp thời; Kiên quyết ra lệnh thu, xử lý theo đúng quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân cố tình dây dưa, chây ì, chậm nộp các khoản thu vào NSNN.

+ Quyết định giao tăng thu ngân sách để phục vụ cho nhu cầu cân đối chi ngân sách địa phương và phát triển kinh tế- xã hội;

+ Kho bạc đã tổ chức hạch toán phân chia nguồn thu đúng quy định Nghị quyết HĐND tỉnh;

+ Tạo thuận lợi cho sự phối hợp giữa các cấp ngân sách.

- Kết quả thực hiện phân chia nguồn thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương năm 2011 và 2012 như sau:

Năm 2011: Tổng thu ngân sách địa phương 489.644.032.294 đồng đạt 261,71% so với dự toán tỉnh giao, đạt 195,53% dự toán huyện giao, cụ thể:

+ **Nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng 100%:** Thuế Tiêu thụ đặc biệt phát sinh trên địa bàn và khoản thu khác về thuế lĩnh vực NQD do Cục thuế tỉnh quản lý thu là 12.993.520.820 đồng.

+ **Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%:** Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH (trừ công ty TNHH một thành viên), công ty cổ phần (trừ công ty cổ phần có vốn của nhà nước), các đơn vị kinh tế tập thể; Thuế giá trị gia tăng & thu nhập doanh nghiệp (GTGT & TNDN) NQD thu từ các Công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn huyện do Cục thuế tỉnh Bình Định quản lý thu; Thuế Tài nguyên; Thu khác về thuế NQD (trừ thu khác do Cục thuế tỉnh thu); Thuế thu nhập cá nhân; Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ Nhà, đất); Thu tiền thuê đất; Thu phí, lệ phí thuộc huyện quản lý và các khoản Thu khác thuộc ngân sách huyện quản lý là 11.780.676.269 đồng, đạt 110,37% kế hoạch huyện giao.

+ **Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%:** Thuế Môn bài thu từ hộ cá thể - NQD; Thuế chuyển quyền sử dụng đất; Thuế Nhà đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Thuế Sử dụng đất nông nghiệp; Lệ phí trước bạ Nhà, đất; Thu phí & lệ phí thuộc xã, thị trấn quản lý; Thu về quỹ đất công ích, thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất ở 02 xã nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 (Phước Hưng, Phước Nghĩa) và các khoản thu khác theo pháp luật thuộc ngân sách xã, thị trấn quản lý là 15.840.364.370 đồng, đạt 162,47% so với kế hoạch huyện giao.

+ **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách huyện và ngân sách xã, thị trấn:**

++ **Tỷ lệ % ngân sách huyện hưởng:** Thuế GTGT & TNDN 95% đối với số thu phát sinh trên địa bàn thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước và 90% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại (trừ các Công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn huyện thuộc Cục Thuế tỉnh quản lý thu huyện hưởng 100%); Thu tiền sử dụng đất 70% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 02 thị trấn (Tuy Phước và Diêu Trì) và 40% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại thuộc huyện là 85.627.662.893 đồng, đạt 100,24% so với kế hoạch huyện giao, do tăng thu nguồn đấu giá quyền sử dụng đất.

++ **Tỷ lệ % ngân sách xã, thị trấn hưởng:** Thuế GTGT & TNDN 5% đối với số thu phát sinh trên địa bàn thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước và 10% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại (trừ các Công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn huyện thuộc Cục Thuế tỉnh quản lý thu huyện hưởng 100%); Thu tiền sử dụng đất 30% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 02 thị trấn (Tuy Phước và Diêu Trì) và 60% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại thuộc huyện là 37.019.658.302 đồng, đạt 229,6% kế hoạch huyện giao, do tăng thu nguồn đấu giá quyền sử dụng đất ở, xã, TT.

+ **Thu kết dư ngân sách năm trước: 11.827.736.492 đồng** (Trong đó, huyện 10.244.666.897 đồng, xã, TT 1.583.069.595 đồng).

+ **Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 69.749.963.865 đồng** (Trong đó, huyện 62.685.326.033 đồng, xã, TT 7.064.637.832 đồng).

+ **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 219.677.213.781 đồng** (Trong đó, huyện 166.014.300.580 đồng, xã, TT 53.662.913.201 đồng).

+ **Thu cấp dưới nộp lên: 16.642.137.460 đồng** (trong đó, tỉnh thu 1.022.000.000 đồng, huyện thu 15.620.137.460 đồng).

+ **Thu để lại QL chi qua NS: 8.485.098.042 đồng** (trong đó, NS huyện 6.790.898.830 đồng, NS xã, TT 1.694.199.212 đồng).

(Chi tiết theo biểu số 02-phụ lục 08QTNS)

Năm 2012: Tổng thu ngân sách địa phương 657.693.042.673 đồng đạt 285,6% so với dự toán tỉnh giao, đạt 224,74% dự toán huyện giao, cụ thể:

+ **Nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng 100%:** Thuế Tiêu thụ đặc biệt phát sinh trên địa bàn và khoản thu khác về thuế lĩnh vực NQD do Cục thuế tỉnh quản lý thu là 15.577.728.360 đồng.

+ **Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%:** Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH (*trừ công ty TNHH một thành viên*), công ty cổ phần (*trừ công ty cổ phần có vốn của nhà nước*), các đơn vị kinh tế tập thể; Thuế giá trị gia tăng & thu nhập doanh nghiệp (GTGT & TNDN) NQD thu từ các Công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn huyện do Cục thuế tỉnh Bình Định quản lý thu; Thuế Tài nguyên; Thu khác về thuế NQD (*trừ thu khác do Cục thuế tỉnh thu*); Thuế thu nhập cá nhân; Lệ phí trước bạ (*trừ lệ phí trước bạ Nhà, đất*); Thu tiền thuê đất; Thu phí, lệ phí thuộc huyện quản lý và các khoản Thu khác thuộc ngân sách huyện quản lý là 14.724.340.895 đồng, đạt 100,59% so kế hoạch huyện giao.

+ **Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%:** Thuế Môn bài thu từ hộ cá thể - NQD; Thuế chuyển quyền sử dụng đất; Thuế Nhà đất, thuế sử dụng đất phí nông nghiệp; Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Lệ phí trước bạ Nhà, đất; Thu phí & lệ phí thuộc xã, thị trấn quản lý; Thu về quỹ đất công ích, thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất ở 02 xã nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 (Phước Hưng, Phước Nghĩa) và các khoản thu khác theo pháp luật thuộc ngân sách xã, thị trấn quản lý là 17.834.501.075 đồng, đạt 163,12% so kế hoạch huyện giao.

+ **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách huyện và ngân sách xã, thị trấn:**

++ **Tỷ lệ % ngân sách huyện hưởng:** Thuế GTGT & TNDN 95% đối với số thu phát sinh trên địa bàn thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước và 90% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại (*trừ các Công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn huyện thuộc Cục Thuế tỉnh quản lý thu huyện hưởng 100%*); Thu tiền sử dụng đất 70% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 02 thị trấn

(Tuy Phước và Diêu Trì) và 40% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại thuộc huyện là 101.339.810.036 đồng, đạt 113,99% so kế hoạch huyện giao, tăng thu nguồn đầu giá quyền sử dụng đất.

++ Tỷ lệ % ngân sách xã, thị trấn hưởng: Thuế GTGT & TNDN 5% đối với số thu phát sinh trên địa bàn thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước và 10% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại (trừ các Công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn huyện thuộc Cục Thuế tỉnh quản lý thu huyện hưởng 100%); Thu tiền sử dụng đất 30% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 02 thị trấn (Tuy Phước và Diêu Trì) và 60% đối với số thu phát sinh trên địa bàn 11 xã còn lại thuộc huyện là 35.183.766.203 đồng, đạt 111,52% so với kế hoạch huyện giao, tăng thu nguồn đầu giá quyền sử dụng đất ở, xã, TT.

+ **Thu kết dư ngân sách năm trước: 12.239.975.905 đồng** (Trong đó, huyện 8.795.195.829 đồng, xã, TT 3.444.780.076 đồng).

+ **Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 126.953.544.876 đồng** (Trong đó, huyện 112.946.609.450 đồng, xã, TT 14.006.935.426 đồng).

+ **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 306.500.501.665 đồng** (Trong đó, huyện 246.089.588.765 đồng, xã, TT 60.410.912.900 đồng).

+ **Thu cấp dưới nộp lên: 16.399.996.885 đồng** (trong đó, huyện thu xã, TT nộp lên là 16.399.996.885 đồng).

+ **Thu để lại QL chi qua NS: 10.938.876.773 đồng** (trong đó, NS huyện 7.228.891.629 đồng, NS xã, TT 3.709.985.144 đồng).

(Chi tiết theo biểu số 02-phụ lục 08QTNS)

b. Phân cấp nhiệm vụ chi:

Việc tổ chức nhiệm vụ chi ngân sách địa phương cấp huyện và các xã, thị trấn cơ bản nghiêm túc thực hiện theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2010 và các nghị quyết bổ sung của HĐND tỉnh và các quyết định cụ thể hóa của UBND tỉnh ban hành. Qua 02 năm triển khai thực hiện đã phát huy những ưu điểm như sau:

*** Những kết quả đạt được:**

- Về chi đầu tư phát triển:

+ Hàng năm từ nguồn chi tập trung của tỉnh, UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước về chi đầu tư phát triển, đã góp phần tích cực về nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu chi đầu tư ngân sách cấp dưới trên các lĩnh vực đầu tư và cân đối đối ứng cho các dự án triển khai trên địa bàn;

+ Đã giúp cho huyện chủ động lập quỹ đất dân cư để đầu giá quyền sử dụng đất phục vụ cho việc đầu tư đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện và của các xã, thị trấn.

- Về chi thường xuyên:

+ Bảo đảm các khoản thanh toán cá nhân và hoạt động thường xuyên của bộ máy nhà nước kịp thời, đầy đủ;

+ Các khoản rút cân đối từ nguồn bổ sung ngân sách của tỉnh trong cân đối đều thuận lợi và kịp thời;

+ Các khoản giao nhiệm vụ chi cho ngân sách huyện và các xã, thị trấn đã tạo thuận lợi cho việc cân đối của ngân sách cấp dưới.

Trong đó, cụ thể chi chuyển nguồn ngân sách hàng năm 2011 và 2012 như sau:

b.1* Năm 2011 thực hiện chi chuyển nguồn là: 112.946.609.450 đồng (Một trăm mười hai tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm lẻ chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng); Cụ thể như sau:

b.1.1. Nguồn vốn đầu tư: 70.719.014.864 đồng.

- **Nguồn thu tiền sử dụng đất còn lại : 69.793.435.864 đồng .**

Trong đó: + KP chuyển nguồn 19 công trình : 14.685.765.000đ;

+ KP bố trí danh mục đầu tư 2012 : 55.107.670.864đ.

- **Nguồn thu tiền đóng góp xây dựng CSHT cụm tiểu thủ CN Phước An còn lại : 217.775.000 đồng .**

- **Nguồn vốn theo Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 03/12/2010: 707.804.000 đồng.**

b.1.2. Nguồn vốn mục tiêu của tỉnh còn lại: 25.406.075.786 đồng.

* **Năm trước còn lại: 4.742.261.600 đồng.** Bao gồm:

+ KP HT nhà sập, hư hỏng nặng lụt bão năm 2009: 3.599.200.000 đồng;

+ Kinh phí xóa mù và phổ cập THCS : 221.061.600 đồng;

+ Hỗ trợ dầu cho ngư dân : 24.000.000 đồng;

+ Kinh phí mua bản quyền kế toán HCSN : 98.000.000 đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện điều chỉnh mức thu học phí mẫu giáo bán công : 800.000.000 đồng;

* **Năm 2011 còn lại: 20.663.814.186 đồng.**

+ Hỗ trợ kế hoạch xây dựng nhà ở cho hộ nghèo(Ban cứu trợ tỉnh) : 411.000.000 đồng ;

+ Hỗ trợ xử phạt hành chính trong lĩnh vực trật tự ATGT : 298.820.285 đồng;

+ Hỗ trợ kinh phí thực theo NĐ 67,13,06 /NĐ-CP : 5.660.749.200 đồng ;

+ Hỗ trợ KP phòng chống khắc phục hạn hán, xâm mặn: 1.000.000.000 đồng;

+ Kinh phí xóa mù và phổ cập THCS : 50.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ KP tinh giản biên chế theo NĐ132 : 39.244.701 đồng;

+ Hỗ trợ miền núi : 30.000.000 đồng

+ Hỗ trợ hộ nghèo có đời sống KK theo QĐ 471/QĐ-TTg: 5.500.000 đồng;

+ Hỗ trợ CBCC có đời sống KK theo QĐ 471/QĐ-TTg: 10.500.000 đồng;

+ Hỗ trợ KP học tập theo qui định tại NĐ 49 : 13.158.000.000 đồng

b.1.3. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và dự phòng còn lại: 16.821.518.800 đồng. Trong đó:

+ Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương : 8.102.197.300 đồng.

+ Nguồn kinh phí dự phòng chi còn lại : 8.719.321.500 đồng

b.2 *Năm 2012 thực hiện chi chuyển nguồn sang năm 2013 (1+2+3+4) là: 126.094.861.734 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ không trăm chín mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng); Cụ thể như sau:

b.2.1. Nguồn vốn đầu tư: 84.214.878.034 đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất còn lại : 84.163.021.034 đồng

Trong đó: + KP chuyển nguồn 19 công trình : 11.966.648.000đ;

+ KP công trình tạm ứng : 6.072.475.000đ;

+ KP còn lại sẽ bố trí danh mục đầu tư 2013 : 66.123.898.034đ.

- Nguồn vốn theo Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 03/12/2010: 51.857.000 đồng.

b.2.2. Nguồn vốn mục tiêu của tỉnh còn lại: 11.728.727.250 đồng.

Năm trước còn lại: 1.242.351.185 đồng. Bao gồm:

- Hỗ trợ xử phạt hành chính trong lĩnh vực trật tự ATGT : 298.820.285đồng;

- Kinh phí xóa mù và phổ cập THCS : 219.811.900đồng;

- Hỗ trợ kế hoạch XD nhà ở cho hộ nghèo(Ban cứu trợ tỉnh): 411.000.000đ;

- Hỗ trợ KP thực hiện CTMTQG giáo dục (00121) : 5.505.000 đồng;

- Hỗ trợ KP thực hiện CTMTQG giáo dục (00118) : 9.244.000 đồng;

- Hỗ trợ thực hiện điều chỉnh thu học phí 2010 : 297.970.000 đồng.

Năm 2012 còn lại: 10.486.376.065 đồng.

- Hỗ trợ KP thực hiện CTMTQG giáo dục (00118) : 30.000.000đồng;

- Hỗ trợ XPHC trong lĩnh vực trật tự ATGT : 182.755.565đồng;

- Hỗ trợ kinh phí thực theo ND 67,13,06 /ND-CP : 5.530.815.250 đồng ;

- Hỗ trợ KP học tập theo qui định tại ND 49 : 2.521.904.250đồng;

- Vốn vay NHPTVN hỗ trợ (Ph. Sơn, An, Hiệp) : 2.212.741.000 đồng;

- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo còn lại : 8.160.000 đồng.

b.2.3. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và dự phòng còn lại: 28.125.256.450 đồng. Trong đó:

- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương : 13.673.306.300 đồng.

- Nguồn kinh phí dự phòng chi còn lại : 12.755.680.150 đồng

- Kinh phí kiểm chế lạm phát năm 2010 : 1.696.270.000 đồng

b.2.4. Nguồn kết dư bố trí danh mục đầu tư năm 2012 còn lại: 2.026.000.000 đồng

c. Tình hình thực hiện quyết toán ngân sách:

(Chi tiết kèm theo biểu số 01,02,03 Phụ lục 08 QTNS năm 2011,2012)

II. Những tồn tại và hạn chế, bất cập.

1. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ thu:

- Việc giao chỉ tiêu thu ngân sách cho huyện, cơ quan tham mưu của UBND tỉnh tính toán, đề xuất chưa sát với nguồn thu thực tế của huyện như thuế CTN - NQD, thu lệ phí trước bạ, thu khác ngân sách ... Cụ thể:

+ Nguồn thu thuế CTN - NQD, đối tượng tính thuế, lập bộ thuế phát sinh hàng năm trên địa bàn huyện của người nộp thuế chỉ bằng 60% so với chỉ tiêu tỉnh giao. Phần hụt thu do miễn, giảm thuế và các khoản thu miễn, giảm do thực hiện Nghị quyết 13/NQ-CP địa phương huyện phải tự cân đối, do đó đã tạo áp lực rất lớn cho địa phương trong việc thực hiện chỉ tiêu thu tỉnh giao;

+ Thu lệ phí trước bạ, nhất là trước bạ đối với các phương tiện vận tải chưa phù hợp, với số lượng xe máy, ô tô xuất bán người sử dụng trên địa bàn huyện thu không đạt theo chỉ tiêu tỉnh giao, buộc huyện phải khai thác nguồn thu các địa phương bên ngoài huyện;

+ Thu khác ngân sách ở xã, thị trấn chủ yếu thu từ Quỹ đất dự phòng chiếm trên 90% tổng nguồn thu khác. Những năm qua trên địa bàn huyện Tuy Phước quỹ đất này càng thu hẹp do sử dụng đất xây dựng công trình, đất khu dân cư, cho các dự án sinh thái, trồng rừng ngập mặn... Ngoài ra đơn giá đấu thầu trên một đơn vị diện tích có xu hướng giảm do thu hoa lợi giảm, cơ cấu lao động nông thôn có xu hướng chuyển sang công nghiệp, dịch vụ có thu nhập cao hơn;

- Việc phân cấp nguồn thu ngân sách huyện được hưởng 100% các khoản thu doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý thu, tạo sự thiếu chủ động trong chỉ đạo, quản lý của UBND huyện đối với các doanh nghiệp này phải phụ thuộc vào kết quả, tiến độ thu của Cục Thuế tỉnh.

- Việc chuyển số nợ quỹ Quốc phòng - an ninh chưa thu được năm 2012 để thu đồng thời với thu quỹ Quốc phòng - an ninh năm 2013 các xã, TT còn lúng túng, vì theo qui định tại Quyết định số 56/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh về việc quy định mức vận động đóng góp, thu, quản lý và sử dụng Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh không qui định rõ việc phải thu nợ, nếu không thu nợ sẽ phát sinh thiếu công bằng giữa người đã nộp và người chưa nộp.

Các khoản bất cập, hạn chế trên đã gây áp lực lớn cho việc cân đối ngân sách ở cấp huyện và các xã, thị trấn.

2. Về phân cấp nhiệm vụ chi

a. Về chi đầu tư phát triển

- Chưa gắn việc phân cấp quản lý với phân cấp đầu tư cơ sở hạ tầng

+ Trên lĩnh vực giao thông: Đường tỉnh quản lý phải do ngân sách tỉnh đầu tư, kể cả duy tu, bảo dưỡng, nên có sự phân định, phân công rõ ràng để tạo chủ động trách nhiệm từng cấp ngân sách;

+ Các di tích lịch sử, di tích văn hóa được cấp bằng công nhận cấp tỉnh trở lên phải do ngân sách tỉnh hoặc Trung ương đầu tư nên có sự phân cấp rõ ràng để tạo sự chủ động trách nhiệm từng cấp ngân sách;

+ Trạm Y tế xã do Trung tâm Y tế huyện quản lý (đơn vị thuộc Sở Y tế tỉnh) nhưng đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoặc đầu tư đạt chuẩn thì do ngân sách

huyện và xã, thị trấn đầu tư, do đó có sự phân định, phân công rõ ràng để tạo sự chủ động trách nhiệm từng cấp ngân sách;

- Các dự án do các sở, ngành tỉnh đầu tư thông báo ngân sách huyện đối ứng các khoản bồi thường giải phóng mặt bằng, chi khác với nguồn kinh phí lớn... đã gây khó khăn cho địa phương bố trí nguồn đầu tư đối ứng.

b. Về chi thường xuyên

- Một số đối tượng chi phát sinh, điều chỉnh định mức chi trên một số lĩnh vực của cấp có thẩm quyền ban hành nhưng chưa có phương án, nguồn chi hoặc không được ngân sách tỉnh cân đối bổ sung đã gây khó khăn cho việc chi của ngân sách cấp dưới;

- Các cơ quan chủ quản, quản lý cấp tỉnh khi giao nhiệm vụ cho các cơ quan cấp dưới thuộc hệ thống cần có kế hoạch trước năm kế hoạch để ngân sách huyện có thể xem xét, cân đối các khoản chi hỗ trợ, chi bổ sung, tránh tình trạng thiếu chủ động, phát sinh cơ chế “xin cho” và thiếu nguồn cân đối chi, không phát huy được hoạt động của các ngành, đoàn thể.

- Tỷ lệ phân bổ 1% ngân sách huyện được hưởng từ nguồn thu, phạt vi phạm hành chính lĩnh vực an toàn giao thông là quá thấp, không đảm bảo hoạt động chỉ đạo, hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu an toàn giao thông trên địa bàn huyện.

- Chi từ Quỹ Quốc phòng - an ninh còn hạn chế về nội dung chi và mức chi còn thấp so với thực tế hoạt động và các mức chi tương đương nên khó điều động lực lượng và động viên lực lượng tham gia lĩnh vực Quốc phòng - an ninh.

III. Kiến nghị:

- Đề nghị Cục Thuế tỉnh tổ chức khảo sát nguồn thu các khoản thu trên địa bàn huyện phù hợp với khả năng nguồn thu hiện có và thực tế của địa phương để đảm bảo khả năng hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách tỉnh giao được thuận lợi cho công tác cân đối.

- Đề nghị UBND tỉnh bổ sung, điều chỉnh tăng các nội dung chi và mức chi cho hoạt động quốc phòng – an ninh từ nguồn chi quỹ quốc phòng – an ninh, đồng thời cho tổ chức thu nợ năm trước, nếu không sẽ phát sinh tình trạng không công bằng giữa các đối tượng nộp quỹ quốc phòng – an ninh.

- Đề nghị Sở Tài chính quan tâm cân đối các khoản chi phát sinh cho ngân sách cấp dưới khi chế độ, định mức chi của cấp có thẩm quyền ban hành thông qua hình thức chi Chương trình mục tiêu hoặc hỗ trợ, bổ sung ngân sách cấp dưới.

- Về đầu tư phát triển:

+ Thực hiện đầy đủ cơ chế nguồn vốn theo qui định hiện hành về hỗ trợ từ nguồn vốn chương trình mục tiêu về xây dựng các tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 .

+ Quan tâm, đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội ở cơ sở nhất là hạ tầng y tế, văn hóa. v.v. phân định cơ chế chi đầu tư theo hướng thuận lợi hơn cho ngân sách cấp

dưới vì nguồn vốn cấp dưới luôn hạn hẹp, khó khăn do hạn chế sử dụng đất lúa nước xây dựng các khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất.

Trên đây là kết quả thực hiện Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011-2015 và các nghị quyết điều chỉnh, bổ sung. UBND huyện kính báo cáo Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- BKT& NS HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy ;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TCKH, CCT, KBNN huyện;
- Lưu : VT .



Trần Hữu Lộc



ĐÒI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

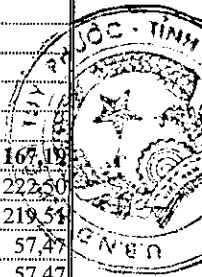
Đơn vị tính : đồng

PHẦN THU	Tổng số	Thu NS cấp TW, tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	PHẦN CHI	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2 = (3 + 4 + 5)	3	4	5	6	7 = (8 + 9 + 10)	8	9	10
TỔNG SỐ THU	489.644.032.294	14.015.520.820	358.763.668.962	116.864.842.512	TỔNG SỐ CHI	463.388.535.569	0	349.968.473.133	113.420.062.436
A- Tổng thu cân đối ngân sách	481.158.934.252	14.015.520.820	351.972.770.132	115.170.643.300	A- Tổng số chi cân đối ngân sách	454.903.437.527	0	343.177.574.303	111.725.863.224
1- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	40.614.561.459	12.993.520.820	11.780.676.269	15.840.364.370	1- Chi đầu tư phát triển	58.607.915.624		34.319.699.900	24.288.215.724
2- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	122.647.321.195		85.627.662.893	37.019.658.302	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	58.607.915.624		34.319.699.900	24.288.215.724
3- Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 điều 8 của Luật NSNN	0		0	0	Tr.đó: + Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	43.064.520.624		18.776.304.900	24.288.215.724
4- Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			0	+ Nguồn vốn theo QĐ 28 của Tỉnh	8.438.000.000		8.438.000.000	
5- Thu kết dư năm trước	11.827.736.492		10.244.666.897	1.583.069.595	+ Chuyển nguồn kết dư	7.105.395.000		7.105.395.000	0
6- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	69.749.963.865		62.685.326.033	7.064.637.832	+ Chuyển nguồn năm trước + đóng góp	0		0	0
7- Thu viện trợ	0		0	0	2- Chi trả nợ gốc, lãi tiền huy động đầu tư	0			
8- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	219.677.213.781	0	166.014.300.580	53.662.913.201	3- Chi thường xuyên	198.286.426.366		140.475.851.752	57.810.574.614
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	125.988.000.000		102.163.000.000	23.825.000.000	4- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		0	0
Tr.đó: - Bổ sung mục tiêu ngân sách	93.689.213.781		63.851.300.580	29.837.913.201	5- Chi nộp ngân sách cấp trên	17.392.637.460		1.772.500.000	15.620.137.460
9- Thu cấp dưới nộp lên	16.642.137.460	1.022.000.000	15.620.137.460		6- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	53.662.913.201		53.662.913.201	
Kết dư ngân sách	12.239.975.905	0	8.795.195.829	3.444.780.076	7- Chi nguồn dự phòng	0		0	0
B- Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	8.485.098.042	0	6.790.898.830	1.694.199.212	8- Chi chuyển nguồn sang năm sau	126.953.544.876		112.946.609.450	14.006.935.426
						0			
					B- Chỉ bảng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	8.485.098.042	0	6.790.898.830	1.694.199.212

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2011			Quyết toán năm 2011		So sánh QT/DT(%)			
		Tỉnh	HĐND	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Tỉnh	HĐND	Trong đó:	
		giao	quyết định	Chi NSDP	cấp huyện	xã	giao	quyết định	Huyện	Xã
A	B	(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) = (3) / (1)	(7) = (4) / (2)		
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	180.861.000.000	236.733.000.000	383.847.886.866	287.742.161.102	96.105.725.764	212,23	162,14	152,74	198,78
1	Chi đầu tư phát triển	24.438.000.000	74.000.000.000	58.607.915.624	34.319.699.900	24.288.215.724	239,82	79,20	56,98	176,39
1.1	Chi đầu tư XDCB	24.438.000.000	74.000.000.000	58.607.915.624	34.319.699.900	24.288.215.724	239,82	79,20	56,98	176,39
	<i>Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề</i>			0						
	<i>+ Chi Khoa học và công nghệ</i>			0						
1.1.01	Chi đầu tư XDCB tập trung	24.438.000.000	74.000.000.000	58.607.915.624	34.319.699.900	24.288.215.724	239,82	79,20	56,98	176,39
	- Nguồn cấp quyền sử dụng đất	16.000.000.000	50.000.000.000	43.064.520.624	18.776.304.900	24.288.215.724	269,15	86,13		
	- Nguồn vốn theo QĐ 28/QĐ-UBND của tỉnh	8.438.000.000	8.438.000.000	8.438.000.000	8.438.000.000			100,00		
	- Nguồn khắc phục bão lụt của TW, tỉnh			0						
	- Nguồn năm trước + đóng góp			0						
	- Chuyển nguồn + kết dư		15.562.000.000	7.105.395.000	7.105.395.000					
1.1.02	Chi đầu tư từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3			0						
1.1.04	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác			0						
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp theo chế độ			0		0				
2	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			0						
3	Chi thường xuyên	150.985.000.000	162.733.000.000	198.286.426.366	140.475.851.752	57.810.574.614	131,33	121,85	109,61	167,19
3.1	Chi quốc phòng		1.786.000.000	4.516.098.983	2.277.718.000	2.238.380.983		252,86	292,02	222,50
3.2	Chi an ninh		1.364.000.000	2.838.576.185	612.697.000	2.225.879.185		208,11	175,06	219,54
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	102.569.000.000	102.570.000.000	105.631.089.062	102.384.954.268	3.246.134.794	102,99	102,98	105,64	57,47
3.3.01	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	102.129.000.000	102.130.000.000	105.166.075.062	101.919.940.268	3.246.134.794		102,97	105,64	57,47
3.3.02	Chi sự nghiệp đào tạo	440.000.000	440.000.000	465.014.000	465.014.000			105,69	105,69	
3.4	Chi sự nghiệp y tế		239.000.000	0		0				
3.5	Chi Hội chữ thập đỏ		530.000.000	126.341.900	126.341.900	0			107,72	
3.6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	170.000.000	1.381.000.000	1.226.551.414	547.931.000	678.620.414	74,32	23,84	46,79	
3.7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		993.000.000	1.422.510.508	674.340.199	748.170.309		88,82	99,81	81,56
3.8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		480.000.000	431.001.380	164.542.000	266.459.380		143,25	105,86	210,16
3.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		1.462.000.000	2.262.023.360	2.209.761.400	52.261.960		89,79	89,43	90,02
3.10	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		272.000.000	108.305.000	108.305.000			154,72	197,30	15,28
3.11	Ban quản lý các cụm công nghiệp		241.000.000	281.855.000	281.855.000				39,82	
3.12	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất		172.000.000	164.800.000	164.800.000				116,95	
3.13	Văn phòng 1 cửa		1.641.000.000	21.668.851.968	3.949.624.500	17.719.227.468			95,81	
3.14	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		13.443.000.000	9.597.802.985	6.491.933.536	3.105.869.449		1320,47	548,56	1.923,91
3.15	Chi sự nghiệp kinh tế		570.000.000	1.462.730.654	558.791.000	903.939.654		71,40	52,83	268,91
3.16.01	Chi sự nghiệp nông nghiệp (tram khuyến nông)			0				256,62	98,03	
3.16.02	Chi sự nghiệp thủy sản			16.710.000	0	16.710.000				



3.16.03	Chi sự nghiệp thủy lợi		100.000.000	4.186.918.850	3.620.000.000	566.918.850	4186,92	3.620,00		
3.16.04	Chi sự nghiệp giao thông		250.000.000	1.954.220.661	1.185.338.000	768.882.661	781,69	474,14		
3.16.05	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		750.000.000	1.340.669.916	602.373.299	738.296.617	178,76	80,32		
3.16.06	Chi QH từ tiền sử dụng đất		10.000.000.000							
3.16.07	Chi sự nghiệp kinh tế khác		400.000.000	316.706.904	205.585.237	111.121.667	79,18	51,40		
3.16.08	Trung tâm phát triển Quỹ đất		218.000.000	319.846.000	319.846.000		146,72	146,72		
3.17	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		35.339.000.000	46.462.790.027	19.265.013.949	27.197.776.078	131,48	150,96	120,47	
3.17.01	Chi quản lý nhà nước		22.086.000.000	30.034.670.606	12.453.449.732	17.581.220.874	135,99	167,97	119,83	
3.17.02	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị		6.141.000.000	8.057.917.742	4.198.576.739	3.859.341.003	131,22	120,48	145,31	
3.17.03	Chi hoạt động hội, đoàn thể		7.112.000.000	8.370.201.679	2.612.987.478	5.757.214.201	117,69	140,26	109,68	
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		531.000.000	2.427.259.244	707.608.000	1.719.651.244	457,11	133,26		
	+ Hội Cựu chiến binh		221.000.000	1.124.362.797	283.032.000	841.330.797	508,76	128,07		
	+ Hội Nông dân		313.000.000	1.386.524.265	436.946.000	949.578.265	442,98	139,60		
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ		350.000.000	1.817.291.772	615.981.478	1.201.310.294	519,23	175,99		
	+ Huyện đoàn		448.000.000	1.614.763.601	569.420.000	1.045.343.601	360,44	127,10		
3.18	Chi khác ngân sách		820.000.000	1.290.373.594	958.579.000	331.794.594	157,36	147,47	195,17	
3.18.01	Chi trả các khoản thu năm trước			0						
3.18.02	Hỗ trợ khác			660.673.594	328.879.000	331.794.594				
3.18.03	Chi khác còn lại			629.700.000	629.700.000					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	0	0				
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			126.953.544.876	112.946.609.450	14.006.935.426				
II	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI									
	ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN ⁽¹⁾	760.000.000	1.500.000.000	8.485.098.042	6.790.898.830	1.694.199.212	565,67		228,95	
1	Quỹ xây dựng trường, học phí và xây dựng thu thêm	760.000.000	1.500.000.000	3.678.772.984	2.416.157.780	1.262.615.204				
2	Đóng góp của nhân dân xây dựng cơ sở hạ tầng			544.966.108	113.382.100	431.584.008				
3	Bồi thường GPMB qui hoạch khu dân cư 03 xã			4.261.358.950	4.261.358.950					
III	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			17.392.637.460	1.772.500.000	15.620.137.460				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	23.825.000.000	53.662.913.201	53.662.913.201	0	225,24	225,24		
1	Bổ sung cân đối		23.825.000.000	23.825.000.000	23.825.000.000		100,00	100,00		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	29.837.913.201	29.837.913.201	0,00				
	Tr. đó: - Mục tiêu cân đối			29.837.913.201	29.837.913.201					
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0						
V	DỰ PHÒNG CHI	4.000.000.000	4.750.000.000	0	0	0	0,00	0,00	0,00	
	TỔNG SỐ (I + II + III + IV + V)	181.621.000.000	266.808.000.000	463.388.535.569	349.968.473.133	113.420.062.436	255,14	173,68	161,48	226,45

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

S T T A	NỘI DUNG	Dự toán năm 2011			Bao gồm				So sánh QT/DT(%)	
		Tính giao	HĐND Quyết định	Quyết toán năm 2011	Thu NSTW	Thu NS NN cấp tỉnh	Thu NSNN cấp huyện	Thu NSNN cấp xã, thị trấn	Tính giao	HĐND giao
		1	2	3 = (4+5+6)	4	5	6	7	8 = (6+7)/1	9 = (6+7)/2
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(A+B)	78.135.000.000	139.644.000.000	253.324.681.053	677.511.351	12.316.009.469	177.129.230.922	63.201.929.311	307,58	172,10
	Không kể thu chuyển giao giữa các cấp NS và TP,TP của NSW									
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU CẢN ĐỐI NSNN	77.375.000.000	138.144.000.000	244.839.583.011	677.511.351	12.316.009.469	170.338.332.092	61.507.730.099	299,64	167,83
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	77.375.000.000	122.082.000.000	163.261.882.654	677.511.351	12.316.009.469	97.408.339.162	52.860.022.672	194,21	123,09
1	Thu từ các doanh nghiệp nhà nước TW			0	0	0				
1.01	- Thuế GTGT hàng sản xuất KD trong nước <i>Tr.đó:- Thu từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>									
1.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước									
1.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Thu từ HT toàn ngành</i> - Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí - Từ HĐ chuyển quyền SDD và CQ thuê đất									
1.04	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Từ các đơn vị HT toàn ngành</i> - Từ quảng cáo TH - Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí									
1.05	Thuế tài nguyên <i>Tr.đó:- Khi đồng hành</i>									
1.06	Thuế môn bài			0						
1.07	Thu sử dụng vốn ngân sách									
1.08	Thu khác									
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương			44.073.116		44.073.116	0			
2.01	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước			3.218.930		3.218.930				
2.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0						
2.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Từ HĐ chuyển quyền SDD và CQ thuê đất</i>			7.219.689		7.219.689				
2.04	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Từ quảng cáo truyền hình</i>			0						
2.05	Thuế tài nguyên			32.102.500		32.102.500				
2.06	Thuế môn bài			1.500.000		1.500.000				
2.07	Thu sử dụng vốn ngân sách			0						



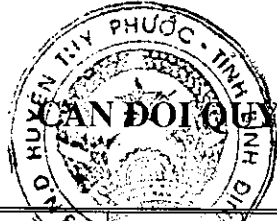
2.08	Thu khác			31.997		31.997				
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0						
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước			0						
	<i>Tr.đó:- Thuế GTGT từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0						
3.02	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0						
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0						
	<i>Tr.đó:-Thuế TNDN từ HĐ chuyển quyền SDD và CQT đất</i>			0						
	<i>Thuế TNDN từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0						
3.04	Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài			0						
	<i>Tr.đó :- Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0						
3.05	Thuế tài nguyên			0						
	<i>Tr.đó :- Tài nguyên khí</i>			0						
3.06	Thuế môn bài			0						
3.07	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển			0						
	<i>Tr.đó :- Thu từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0						
3.08	Thu khác			0						
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	44.265.000.000	44.265.000.000	44.376.687.943	184.487.165	40.818.688.488	3.373.512.290	99,84	99,84	
4.01	Thu từ các DN thành lập luật DN, Luật HTX (1)	37.916.000.000	37.916.000.000	37.431.804.886	184.487.165	35.208.992.103	2.038.325.618	98,24	98,24	
4.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	31.996.000.000	31.996.000.000	29.407.079.738		27.649.595.008	1.757.484.730	91,91	91,91	
4.1.2	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước	85.000.000	85.000.000	129.000.839		129.000.839		151,77	151,77	
4.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.420.000.000	4.420.000.000	5.542.232.984		5.261.392.096	280.840.888	125,39	125,39	
	<i>Tr.đó:-Từ HĐ chuyển quyền sử dụng đất và CQ thuê đất</i>									
4.1.4	Thu sử dụng vốn									
4.1.5	Thuế tài nguyên	520.000.000	520.000.000	1.315.284.795		1.315.284.795		252,94	252,94	
4.1.6	Thuế môn bài	445.000.000	445.000.000	418.750.000		418.750.000		94,10	94,10	
4.1.7	Thu khác	450.000.000	450.000.000	619.456.530		55.486.326	563.970.204	137,66	137,66	
4.02	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ	6.349.000.000	6.349.000.000	6.944.883.057	0	5.609.696.385	1.335.186.672	109,39	109,39	
4.2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	5.129.000.000	5.129.000.000	5.580.687.891		5.163.160.473	417.527.418	108,81	108,81	
4.2.2	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0						
4.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			29.716.295		27.257.041	2.459.254			
4.2.4	Thuế tài nguyên	220.000.000	220.000.000	172.445.500		172.445.500		78,38	78,38	
4.2.5	Thuế môn bài	850.000.000	850.000.000	915.200.000			915.200.000	107,67	107,67	
4.2.6	Thu khác	150.000.000	150.000.000	246.833.371		246.833.371		164,56	164,56	
5	Thu số số kiến thiết			0						
5.01	Thuế giá trị gia tăng			0						
5.02	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0						
5.03	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp			0						
5.04	Thuế tiêu thu đặc biệt			0						
5.05	Thu từ sử dụng vốn ngân sách			0						
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		397.000.000	853.862.961			853.862.961	0,00	215,08	
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	2.034.396.459	164.834.580	1.869.561.879				
8	Lệ phí trước bạ	4.600.000.000	4.600.000.000	5.101.550.603		4.254.776.000	846.774.603	110,90	110,90	
9	Thu phí giao thông thu qua xăng dầu									
10	Thu phí lệ phí	860.000.000	860.000.000	2.090.601.012	666.511.351	6491.647	599.846.218	817.751.796	164,84	164,84
10.1	Thu phí lệ phí Trung ương			666.511.351	666.511.351					

10.2	Thu phí lệ phí tỉnh ,huyện	375.000.000	375.000.000	606.337.865		6.491.647	599.846.218	161,69	159,96	
10.3	Thu phí lệ phí xã,thị trấn	485.000.000	485.000.000	817.751.796				817.751.796	168,61	168,61
11	Các khoản thu về đất	19.830.000.000	63.830.000.000	79.031.853.525	0	47.086.345.077	31.945.508.448	398,55	123,82	
11.1	Thuế nhà, đất	1.730.000.000	1.730.000.000	1.846.292.116			1.846.292.116	106,72	106,72	
11.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			0				0,00	0,00	
11.3	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển <i>Tr.đó :- Từ HĐ thuê đất PT mở và khai thác dầu khí</i>	2.100.000.000	2.100.000.000	2.659.202.256		2.659.202.256		126,63	126,63	
11.4	Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng	16.000.000.000	60.000.000.000	74.526.359.153		44.427.142.821	30.099.216.332	465,79	124,21	
11.5	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0						
12	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)			0						
13	Thu tại xã	5.240.000.000	5.550.000.000	14.324.141.774				14.324.141.774	273,36	258,09
13.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã) <i>Tr.đó :- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>			13.215.256.774				13.215.256.774		
				975.060.061				975.060.061		
13.2	Thu sự nghiệp do xã quản lý									
13.3	Thu hồi các khoản chi năm trước			0						
13.4	Thu phạt tích thu xã, thị trấn			624.965.000				624.965.000		
13.5	Thu khác xã,thị trấn			483.920.000				483.920.000		
14	Thu khác	880.000.000	880.000.000	15.404.715.261	11.000.000	11.916.122.961	2.779.121.500	698.470.800	364,38	360,29
	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (tỉnh , huyện)			0						
	<i>Tr.đó :- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>			0						
	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			12.143.570.000	0	11.893.280.000	250.290.000			
	<i>Tr.đó:- phạt ATGT</i>			11.893.280.000		11.893.280.000				
14.3	Thu tích thu (không kể tích thu tại xã, thị trấn) <i>Tr.đó:- Tích thu chống buôn lậu</i>			494.523.500	0	494.523.500	68.486.500			
14.4	Thu tiền bán hàng hoá tích thu vật tư dự trữ			68.486.500			68.486.500			
14.5	Thu tiền bán cây đứng									
14.6	Thu bán tài sản			36.000.000	11.000.000		25.000.000			
14.7	Thu thanh lý nhà làm việc			0						
14.8	Thu hồi các khoản chi sai năm trước			293.902.000			216.013.000	77.889.000		
14.9	Thu đóng góp XDCS hạ tầng cum TTCN Phước An			0						
14.10	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			2.436.719.761		22.842.961	1.793.295.000	620.581.800	0,00	0,00
II	Thu về dầu khí									
01	Thu về dầu thô <i>Tr.đó :- Thuế tài nguyên</i> <i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> <i>- Lợi nhuận phía Việt nam được hưởng</i>									
02	Thu từ lãi chính phủ được chia <i>Tr.đó :- Thuế tài nguyên</i> <i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> <i>- Khi lãi được chi phía Việt nam</i>									
III	Thuế XK, thuế NK, Thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK do hải quan thu									
01	Thuế xuất khẩu									
02	Thuế nhập khẩu									
03	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu									



04	Thuế GTGT hàng nhập khẩu									
05	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu									
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)				0					
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước		500.000.000	11.827.736.492		10.244.666.897	1.583.069.595			
VII	Thu chuyên nguồn		15.562.000.000	69.749.963.865		62.685.326.033	7.064.637.832			
VIII	Thu huy động đầu tư theo K3Đ8 của luật NSNN									
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐVỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSN	760.000.000	1.500.000.000	8.485.098.042		6.790.898.830	1.694.199.212	484,05	252,81	
01	Các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT			544.966.108		113.382.100	431.584.008			
02	Các khoản quỹ xây dựng trường			0						
03	Học phí	760.000.000	1.500.000.000	3.678.772.984		2.416.157.780	1.262.615.204	484,05	245,25	
04	Thu tiền SD đất chi tiền GPMB QH khi dân cư các xã, thị trấn.			4.261.358.950		4.261.358.950				
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	103.601.000.000	103.601.000.000	219.677.213.781		166.014.300.580	53.662.913.201	160,24	160,24	
	Bổ sung cân đối	102.163.000.000	102.163.000.000	125.988.000.000		102.163.000.000	23.825.000.000	162,50	162,50	
	Bổ sung có mục tiêu	1.438.000.000	1.438.000.000	93.689.213.781		63.851.300.580	29.837.913.201			
	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>			0						
	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn nước ngoài</i>									
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			16.642.137.460		1.022.000.000	15.620.137.460			
E	THU TÍN PHIẾU ,TRÁI PHIẾU CỦA NSTW			0						
	Tổng số (A+B+C+D+E)	181.736.000.000	243.245.000.000	489.644.032.294	677.511.351	13.338.009.469	358.763.668.962	116.864.842.512	261,71	195,53

ẢNH DƯƠNG



CÁN ĐOẠI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

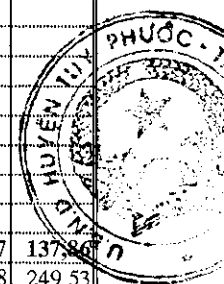
Đơn vị tính : đồng

PHẦN THU	Tổng số	Thu NS cấp TW, tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	PHẦN CHI	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2 = (3 + 4 + 5)	3	4	5	6	7 = (8 + 9 + 10)	8	9	10
TỔNG SỐ THU	657.693.042.673	15.577.728.360	507.524.433.489	134.590.880.824	TỔNG SỐ CHI	631.413.520.028	0	500.174.789.209	131.238.730.819
A- Tổng thu cân đối ngân sách	646.754.165.900	15.577.728.360	500.295.541.860	130.880.895.680	A- Tổng số chi cân đối ngân sách	620.474.643.255	0	492.945.897.580	127.528.745.675
1- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	48.136.570.330	15.577.728.360	14.724.340.895	17.834.501.075	1- Chi đầu tư phát triển	86.531.915.914		49.898.044.200	36.633.871.714
2- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	136.523.576.239		101.339.810.036	35.183.766.203	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	86.531.915.914		49.898.044.200	36.633.871.714
3- Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 điều 8 của Luật NSNN	0		0	0	Tr.đó: + Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	73.941.618.714		37.307.747.000	36.633.871.714
4- Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			0	+ Nguồn vốn theo QĐ 28 của Tỉnh	8.246.143.000		8.246.143.000	
5- Thu kết dư năm trước	12.239.975.905		8.795.195.829	3.444.780.076	+ Nguồn vốn vay	3.687.259.000		3.687.259.000	0
6- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	126.953.544.876		112.946.609.450	14.006.935.426	+ Chuyển nguồn năm trước + đóng góp	656.895.200		656.895.200	0
7- Thu viện trợ	0		0	0	2- Chi trả nợ gốc, lãi tiền huy động đầu tư	0			
8- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	306.500.501.665	0	246.089.588.765	60.410.912.900	3- Chi thường xuyên	304.467.128.703		252.009.778.746	52.457.349.957
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	127.213.000.000		102.163.000.000	25.050.000.000	4- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		0	0
Tr.đó: - Bổ sung mục tiêu ngân sách	179.287.501.665		143.926.588.765	35.360.912.900	5- Chi nộp ngân sách cấp trên	20.932.296.885		4.532.300.000	16.399.996.885
9- Thu cấp dưới nộp lên	16.399.996.885		16.399.996.885		6- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.410.912.900		60.410.912.900	
Kết dư ngân sách	10.701.794.285	0	7.349.644.280	3.352.150.005	7- Chi nguồn dự phòng	0		0	0
B- Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	10.938.876.773	0	7.228.891.629	3.709.985.144	8- Chi chuyển nguồn sang năm sau	148.132.388.853		126.094.861.734	22.037.527.119
					B- Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	10.938.876.773	0	7.228.891.629	3.709.985.144

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012			So sánh QT/DT(%)			
		Tỉnh giao (1)	HĐND quyết định (2)	Tổng số Chi NSDP (3) = (4) + (5)	Chi NS cấp huyện (4)	Chi NS xã (5)	Tỉnh giao (6) = (3) / (1)	HĐND quyết định (7) = (4) / (2)	Trong đó:	
									Huyện	Xã
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	223.938.000.000	284.088.000.000	539.131.433.470	428.002.684.680	111.128.748.790	240,75	189,78	202,07	167,23
1	Chi đầu tư phát triển	24.438.000.000	75.038.000.000	86.531.915.914	49.898.044.200	36.633.871.714	354,09	115,32	106,99	128,99
1.1	Chi đầu tư XDCB	24.438.000.000	75.038.000.000	86.531.915.914	49.898.044.200	36.633.871.714	354,09	115,32	106,99	128,99
	<i>Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề</i>			<i>8.633.862.819</i>	<i>6.288.934.000</i>	<i>2.344.928.819</i>				
	<i>+ Chi Khoa học và công nghệ</i>			<i>0</i>						
1.1.01	Chi đầu tư XDCB tập trung	24.438.000.000	75.038.000.000	86.531.915.914	49.898.044.200	36.633.871.714	354,09	115,32	106,99	128,99
	- Nguồn cấp quyền sử dụng đất	16.000.000.000	66.600.000.000	73.941.618.714	37.307.747.000	36.633.871.714	462,14	111,02		
	- Nguồn vốn theo QĐ của tỉnh	8.438.000.000	8.438.000.000	8.246.143.000	8.246.143.000			97,73		
	- Nguồn vốn vay			3.687.259.000	3.687.259.000					
	- Nguồn đóng góp			656.895.200	656.895.200					
	- Nguồn kết dư			0						
1.1.02	Chi đầu tư từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3			0						
1.1.04	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác			0		0				
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp theo chế độ			0						
2	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			0						
3	Chi thường xuyên	192.000.000.000	203.227.000.000	304.467.128.703	252.009.778.746	52.457.349.957	158,58	149,82	152,57	137,86
3.1	Chi quốc phòng		2.072.000.000	4.677.658.831	1.977.781.800	2.699.877.031		225,76	199,78	249,53
3.2	Chi an ninh		1.364.000.000	2.793.394.114	547.875.500	2.245.518.614		204,79	156,54	221,45
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	135.962.000.000	135.965.000.000	182.660.336.504	178.149.482.552	4.510.853.952	134,35	134,34	136,88	77,63
3.3.01	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	135.962.000.000	135.500.000.000	182.137.825.504	177.626.971.552	4.510.853.952		134,42	136,96	77,63
3.3.02	Chi sự nghiệp đào tạo		465.000.000	522.511.000	522.511.000			112,37	112,37	
3.4	Chi sự nghiệp y tế			130.849.000	0	130.849.000				
3.5	Chi Hội chữ thập đỏ		293.000.000		377.871.580				128,97	
3.6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	200.000.000	200.000.000	465.856.000	465.856.000	0	232,93	232,93	232,93	
3.7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		1.848.000.000	2.137.077.930	1.328.980.000	808.097.930		115,64	164,48	77,70
3.8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin		1.109.000.000	1.754.183.465	764.415.054	989.768.411		158,18	103,86	265,35
3.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		504.000.000	483.858.943	267.896.283	215.962.660		96,00	131,32	71,99
3.10	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		1.546.000.000	536.446.200	453.265.000	83.181.200		34,70	37,77	24,04
3.11	Ban quản lý các cụm công nghiệp		274.000.000		324.662.000				118,49	
3.12	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất		450.000.000	443.500.000	443.500.000				98,56	
3.13	Văn phòng 1 cửa		250.000.000	0					0,00	
3.14	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		1.893.000.000	41.939.722.602	40.997.657.018	942.065.584		2215,52	4315,54	99,90
3.15	Chi sự nghiệp kinh tế		12.186.000.000	8.796.907.965	5.496.337.170	3.300.570.795		72,19	50,14	269,87
3.15.01	Chi sự nghiệp nông nghiệp (trạm khuyến nông)		615.000.000	2.165.759.641	646.053.170	1.519.706.471		352,16	105,05	
3.15.02	Chi sự nghiệp thủy sản		0	89.482.560	0	89.482.560				



3.15.03	Chi sự nghiệp thủy lợi		100.000.000	3.652.000.000	3.652.000.000			3652,00	3.652,00	
3.15.04	Chi sự nghiệp giao thông		250.000.000	858.637.682		858.637.682		343,46	0,00	
3.15.05	Chi sự nghiệp kiến thiết thi chính		750.000.000	683.137.000	683.137.000			91,08	91,08	
3.15.06	Chi QH từ tiền sử dụng đất		8.400.000.000							
3.15.07	Chi sự nghiệp kinh tế khác		400.000.000	832.744.082	0	832.744.082		208,19	0,00	
3.15.08	Trung tâm phát triển Quý đất		448.000.000	515.147.000	515.147.000			114,99	114,99	
3.16	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		42.309.000.000	56.255.020.152	20.036.390.284	36.218.629.868		132,96	120,93	140,71
3.16.01	Chi quản lý nhà nước		26.118.000.000	33.798.002.794	11.871.743.884	21.926.258.910		129,41	124,59	132,17
3.16.02	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị		7.312.000.000	18.029.462.118	4.932.449.000	13.097.013.118		246,57	116,44	425,78
3.16.03	Chi hoạt động hội, đoàn thể		8.363.000.000	4.427.555.240	3.232.197.400	1.195.357.840		52,94	115,27	21,50
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		740.000.000	2.086.188.240	890.830.400	1.195.357.840		281,92	120,38	
	+ Hội Cựu chiến binh		353.000.000	412.412.000	412.412.000			116,83	116,83	
	+ Hội Nông dân		568.000.000	652.933.000	652.933.000			114,95	114,95	
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ		422.000.000	489.269.000	489.269.000			115,94	115,94	
	+ Huyện đoàn		721.000.000	786.753.000	786.753.000			109,12	109,12	
3.17	Chi khác ngân sách		964.000.000	689.783.417	377.808.505	311.974.912		71,55	48,19	173,32
3.17.01	Chi trả các khoản thu năm trước			0						
3.17.02	Hỗ trợ khác			689.783.417	377.808.505	311.974.912				
3.17.03	Chi khác còn lại			0	0	0				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	0	0				
5	Dự phòng chi	4.600.000.000	5.823.000.000							
6	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			148.132.388.853	126.094.861.734	22.037.527.119				
II	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	760.000.000	1.500.000.000	10.938.876.773	7.228.891.629	3.709.985.144		729,26		501,35
	ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN ⁽¹⁾									
1	Học phí	760.000.000	1.500.000.000	5.322.845.827	4.061.635.829	1.261.209.998				
2	Đóng góp của nhân dân xây dựng cơ sở hạ tầng			2.691.879.946	243.104.800	2.448.775.146				
3	Bồi thường GPMB qui hoạch khu dân cư 03 xã			2.924.151.000	2.924.151.000					
III	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			20.932.296.885	4.532.300.000	16.399.996.885				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	138.068.000.000	25.050.000.000	60.410.912.900	60.410.912.900	0		241,16		
1	Bổ sung cân đối	102.163.000.000	25.050.000.000	25.050.000.000	25.050.000.000			100,00		
2	Bổ sung có mục tiêu	35.905.000.000	0	35.360.912.900	35.360.912.900		0,00			
	Tr. đó: - Mục tiêu cân đối	35.905.000.000		35.360.912.900	35.360.912.900					
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0						
	TỔNG SỐ (I + II + III + IV)	362.766.000.000	310.638.000.000	631.413.520.028	500.174.789.209	131.238.730.819	174,06	203,26	230,16	192,23

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	Bao gồm				So sánh QT/DT(%)	
		Tính giao	HĐND Quyết định		Thu NSTW	Thu NS NN cấp tỉnh	Thu NSNN cấp huyện	Thu NSNN cấp xã, thị trấn	Tính giao	HĐND giao
A	B	1	2	3 = (4+5+6)	4	5	6	7	8 = (6+7)/1	9 = (6+7)/2
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(A+B)	86.760.000.000	147.650.000.000	335.470.055.474	677.511.351	15.577.728.360	245.034.847.839	74.179.967.924	367,93	216,20
	Không kể thu chuyển giao giữa các cấp NS và TP,TP của NSW									
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	86.000.000.000	146.150.000.000	324.531.178.701	677.511.351	15.577.728.360	237.805.956.210	70.469.982.780	358,46	210,93
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	86.000.000.000	146.150.000.000	185.337.657.920	677.511.351	15.577.728.360	116.064.150.931	53.018.267.278	196,61	115,69
I	Thu từ các doanh nghiệp nhà nước TW			0	0	0				
1.01	- Thuế GTGT hàng sản xuất KD trong nước <i>Tr.đó:- Thu từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>									
1.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước									
1.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Thu từ HT toàn ngành</i> <i>- Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i> <i>- Từ HĐ chuyển quyền SDD và CQ thuê đất</i>									
1.04	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Từ các đơn vị HT toàn ngành</i> <i>- Từ quảng cáo TH</i> <i>- Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>									
1.05	Thuế tài nguyên <i>Tr.đó:- Khi đồng hành</i>									
1.06	Thuế môn bài									
1.07	Thu sử dụng vốn ngân sách			0						
1.08	Thu khác									
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương			290.977.468		290.977.468	0			
2.01	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước			3.794.243		3.794.243				
2.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0						
2.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Từ HĐ chuyển quyền SDD và CQ thuê đất</i>			25.308.225		25.308.225				
				0						



2.04	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp				0					
	Tr.đó: - Từ quảng cáo truyền hình				0					
2.05	Thuế tài nguyên				260.375.000		260.375.000			
2.06	Thuế môn bài				1.500.000		1.500.000			
2.07	Thu sử dụng vốn ngân sách				0					
2.08	Thu khác				0					
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				0					
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước				0					
	Tr.đó:- Thuế GTGT từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí				0					
3.02	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước				0					
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp				0					
	Tr.đó:-Thuế TNDN từ HĐ chuyển quyền SDD và CQT đất				0					
	Thuế TNDN từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí				0					
3.04	Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài				0					
	Tr.đó :- Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí				0					
3.05	Thuế tài nguyên				0					
	Tr.đó :- Tài nguyên khí				0					
3.06	Thuế môn bài				0					
3.07	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước ,mặt biển				0					
	Tr.đó :- Thu từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí				0					
3.08	Thu khác				0					
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	49.250.000.000	49.250.000.000	56.857.240.492	167.866.955	52.366.001.324	4.323.372.213	115,11	115,11	
4.01	Thu từ các DN thành lập luật DN , Luật HTX (1)	39.584.000.000	39.584.000.000	49.134.081.125	167.866.955	46.094.768.196	2.871.445.974	123,70	123,70	
4.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	34.382.000.000	34.382.000.000	39.866.810.132		37.183.186.782	2.683.623.350	115,95	115,95	
4.1.2	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước	100.000.000	100.000.000	167.866.955		167.866.955		167,87	167,87	
4.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000.000	2.500.000.000	6.895.709.830		6.707.887.206	187.822.624	275,83	275,83	
	Tr.đó:-Từ HĐ chuyển quyền sử dụng đất và CQ thuê đất									
4.1.4	Thu sử dụng vốn									
4.1.5	Thuế tài nguyên	1.596.000.000	1.596.000.000	1.288.018.954		1.288.018.954		80,70	80,70	
4.1.6	Thuế môn bài	400.000.000	400.000.000	430.356.000		430.356.000	0	107,59	107,59	
4.1.7	Thu khác	606.000.000	606.000.000	485.319.254		485.319.254		80,09	80,09	
4.02	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ	9.666.000.000	9.666.000.000	7.723.159.367	0	6.271.233.128	1.451.926.239	79,90	79,90	
4.2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	8.568.000.000	8.568.000.000	6.426.099.820		5.939.073.824	487.025.996	75,00	75,00	
4.2.2	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0						
4.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.189.432		13.289.189	900.243			
4.2.4	Thuế tài nguyên	104.000.000	104.000.000	159.176.080		159.176.080		153,05	153,05	
4.2.5	Thuế môn bài	870.000.000	870.000.000	964.000.000			964.000.000	110,80	110,80	
4.2.6	Thu khác	124.000.000	124.000.000	159.694.035		159.694.035		128,79	128,79	
5	Thu số số kiến thiết				0					
5.01	Thuế giá trị gia tăng				0					
5.02	Thuế thu nhập doanh nghiệp				0					

5.03	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp												
5.04	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
5.05	Thu từ sử dụng vốn ngân sách												
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	41.333.290					41.333.290	0,00	41,33		
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.050.000.000	2.050.000.000	2.412.382.000			242.180.887	2.170.201.113					
8	Lệ phí trước bạ	5.400.000.000	5.400.000.000	5.622.869.471				4.891.630.500	731.238.971	104,13	104,13		
9	Thu phí giao thông thu qua xăng dầu												
10	Thu phí lệ phí	1.400.000.000	1.400.000.000	2.452.540.700	666.511.351	6.032.065		708.835.753	1.071.161.531	127,14	127,57		
10.1	Thu phí lệ phí Trung ương, tỉnh			672.543.416	666.511.351	6.032.065							
10.2	Thu phí, lệ phí huyện	573.000.000	573.000.000	708.835.753				708.835.753			123,71	123,71	
10.3	Thu phí lệ phí xã, thị trấn	827.000.000	827.000.000	1.071.161.531					1.071.161.531		129,52	129,52	
11	Các khoản thu về đất	19.850.000.000	79.850.000.000	87.596.649.015			0	55.117.581.664	32.479.067.351	441,29	109,70		
11.1	Thuế nhà, đất, Phi NN	1.000.000.000	1.300.000.000	654.673.361					654.673.361	65,47	50,36		
11.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất												
11.3	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	2.850.000.000	3.550.000.000	3.621.208.629				3.621.208.629			0,00	0,00	
	<i>Tr.đó :- Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>										127,06	102,01	
11.4	Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng	16.000.000.000	75.000.000.000	83.320.767.025				51.496.373.035	31.824.393.990	520,75	111,09		
11.5	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
12	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)			0									
13	Thu tại xã	7.000.000.000	7.150.000.000	13.360.940.322					13.360.940.322	190,87	186,87		
13.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)			12.717.675.322					12.717.675.322				
	<i>Tr.đó :- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>			553.994.000					553.994.000				
13.2	Thu sự nghiệp do xã quản lý												
13.3	Thu hồi các khoản chi năm trước												
13.4	Thu phạt tịch thu xã, thị trấn			643.265.000					643.265.000				
13.5	Thu khác xã, thị trấn												
14	Thu khác	950.000.000	950.000.000	16.702.725.162	11.000.000	14.870.670.985		809.900.577	1.011.153.600	187,05	184,58		
	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (tỉnh, huyện)												
	<i>Tr.đó :- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>												
	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)												
	<i>Tr.đó :- phạt ATGT</i>			15.298.799.664		0	14.776.084.664	522.715.000					
14.3	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã, thị trấn)			14.776.084.664			14.776.084.664						
	<i>Tr.đó :- Tịch thu chống buôn lậu</i>			71.185.966		0	71.185.966						
14.4	Thu tiền bán hàng hoá tịch thu vật tư dự trữ			27.424.150				27.424.150					
14.5	Thu tiền bán cây đứng												
14.6	Thu bán tài sản			23.431.000		11.000.000		12.431.000					
14.7	Thu thanh lý nhà làm việc												
14.8	Thu hồi các khoản chi sai năm trước			138.694.000				138.694.000					
14.9	Thu đóng góp XDCS hạ tầng cụm TTCN Phước An												
14.10	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)												
II	Thu về dầu khí			1.170.614.532			94.586.321	64.874.611	1.011.153.600	0,00	0,00		



01	Thu về đầu thô												
	<i>Tr.đó :- Thuế tài nguyên</i>												
	<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>												
	<i>- Lợi nhuận phía Việt nam được hưởng</i>												
02	Thu từ lãi chính phủ được chia												
	<i>Tr.đó :- Thuế tài nguyên</i>												
	<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>												
	<i>- Khi lãi được chi phía Việt nam</i>												
III	Thuế XK, thuế NK, Thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK												
	do hải quan thu												
01	Thuế xuất khẩu												
02	Thuế nhập khẩu												
03	Thuế tiêu thu đất biệt hàng nhập khẩu												
04	Thuế GTGT hàng nhập khẩu												
05	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu												
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)												
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính												
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước												
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước												
VII	Thu chuyên nguồn												
VIII	Thu huy động đầu tư theo K3Đ8 của luật NSNN												
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐVỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSN	760.000.000	1.500.000.000	10.938.876.773									
01	Các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT												
02	Các khoản quỹ xây dựng trường												
03	Học phí	760.000.000	1.500.000.000	5.322.845.827									
04	Thu tiền SD đất chi tiền GPMB QH khi dân cư các xã, thị trấn.												
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	138.068.000.000	138.068.000.000	306.500.501.665									
	Bổ sung cân đối	102.163.000.000	102.163.000.000	127.213.000.000									
	Bổ sung có mục tiêu	35.905.000.000	35.905.000.000	179.287.501.665									
	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước:</i>												
	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn nước ngoài</i>												
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN												
E	THU TÍN PHIẾU ,TRÁI PHIẾU CỦA NSTW												
	Tổng số (A+B+C+D+E)	224.828.000.000	285.718.000.000	658.370.554.024	677.511.351	15.577.728.360	507.524.433.489	134.590.880.824	285,60	224,74			

BÌNH DƯƠNG